TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 10/8/2017
V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình (T1-T2)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Nga.

2. Bà Nguyễn Thị Thêu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Trong ngày 10 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2017 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2017/QĐXX-ST ngày 28/7/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị T1** - Sinh năm 1978.

ĐKHK: thôn V1, xã V2, huyện V3, tỉnh Thái Bình.

Đang lao động tại Malaysia (có địa chỉ cụ thể).

- *Bị đơn:* Anh **Bùi Xuân T2** - Sinh năm 1972.

Địa chỉ: thôn V1, xã V2, huyện V3, tỉnh Thái Bình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn Phương Q** - Sinh năm 1956 (bố đẻ của chị T1).

Địa chỉ: thôn T3, xã V2, huyện V3, tỉnh Thái Bình.

(Có mặt anh T2, ông Q; chị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn, chị Nguyễn Thị T1 trình bày:* Chị và anh Bùi Xuân T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V2, huyện V3, tỉnh Thái Bình ngày 16/3/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Khoảng năm 2008, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng mâu thuẫn vẫn xảy ra. Tháng 9/2010, chị và anh T2 cùng đi xuất khẩu lao động tại Malaysia, đến năm 2012 anh T2 về nước, chị tiếp tục ký gia hạn hợp đồng lao động tại nước ngoài. Từ năm 2014, chị và anh T2 không còn liên lạc với nhau, mỗi người tự lo cuộc sống riêng. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T2.

Chị và anh T2 có 01 con chung là Bùi Thị Mai P, sinh ngày 02/10/2003. Hiện nay con P đang sống với chị và ông bà ngoại. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi con, không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng. Do chị đang lao động tại Malaysia, chị không thể trực tiếp nuôi con, chị ủy quyền cho ông Nguyễn Phương Q (bố đẻ chị) chăm sóc, nuôi dưỡng con P trong thời gian chị lao động, làm ăn tại nước ngoài.

Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Do chị đang lao động tại Malaysia, chị về Việt Nam nghỉ phép một thời gian ngắn, sau đó phải tiếp tục sang Malaysia lao động làm ăn, chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Bị đơn, anh Bùi Xuân T2 trình bày:* Về điều kiện kết hôn, hoàn cảnh kết hôn như chị T1 trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2010, anh và chị T1 cùng đi xuất khẩu lao động tại Malaysia nhưng vợ chồng ở cách xa nhau nên tình cảm vợ chồng bắt đầu phát sinh khoảng cách. Năm 2012, anh về Việt Nam, chị T1 tiếp tục lao động tại nước ngoài, vợ chồng không quan tâm liên lạc với nhau, mỗi người tự lo cuộc sống riêng. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T1 xin ly hôn, anh đồng ý.

Anh và chị T1 có 01 con chung là Bùi Thị Mai P, sinh ngày 02/10/2003. Tại bản tự khai ngày 07/7/2017, anh đề nghị được nuôi con, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng. Do chị T1 về nghỉ phép thời gian ngắn, sau đó chị T1 tiếp tục sang nước ngoài lao động nên anh không đồng ý để chị T1 nuôi con.

Tại bản tự khai ngày 28/7/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm anh đồng ý để chị T1 nuôi con vì con Mai P có đơn xin ở với mẹ. Anh nhất trí việc chị T1 ủy quyền cho ông Nguyễn Phương Q (bố đẻ chị) chăm sóc, nuôi dưỡng con Mai P trong thời gian chị T1 lao động, làm ăn ở nước ngoài. Khi nào con Mai P có nguyện vọng về ở với bố, anh sẽ có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu. Chị T1 không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con, anh đồng ý.

Anh và chị T1 không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

** Ông Nguyễn Phương Q (bố đẻ chị T1) trình bày:* Chị T1 và anh T2 có 1 con chung là cháu Bùi Thị Mai P. Từ khi vợ chồng ly thân và chị T1 đi làm ăn xa, vợ chồng ông là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mai P. Nay chị T1 và anh T2 ly hôn, chị T1 nhận nuôi con và nhờ ông nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Mai P thay chị T1 trong thời gian chị lao động làm ăn xa nhà ông nhất trí. Việc cấp dưỡng nuôi cháu P, ông và chị T1 sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về tố tụng:** Chị T1 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt hợp lệ, áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

*** Về nội dung:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Bùi Xuân T2 kết hôn hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V2, huyện V3, tỉnh Thái Bình ngày 16/3/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2010, chị T1 và anh T2 cùng đi lao động tại Malaysia nhưng ở cách xa nhau. Vì vậy, hai bên thiếu sự đồng cảm, chia sẻ dẫn đến thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, va chạm. Năm 2012, anh T2 về hẳn Việt Nam, chị T1 vẫn tiếp tục lao động tại Malaysia, vợ chồng không quan tâm liên lạc với nhau, kinh tế hai bên riêng biệt. Nay chị T1 và anh T2 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T1 xin ly hôn anh T2 nhất trí. Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị T1 được ly hôn anh T2 là phù hợp pháp luật.

[2] Về quan hệ con chung: Chị T1 và anh T2 có có 01 con chung là Bùi Thị Mai P, sinh ngày 02/10/2003. Hiện nay con P đang sống cùng chị T1 và ông bà ngoại. Ly hôn, chị T1 đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng và chị T1 nhờ ông Nguyễn Phương Q (bố đẻ chị) chăm sóc, nuôi dưỡng con P trong thời gian chị đi lao động, làm ăn tại nước ngoài, anh T2 và ông Q nhất trí. Cháu P cũng có đơn xin ở với mẹ. Áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận thỏa thuận của các đương sự là phù hợp pháp luật. Do chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con và tự thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi cháu P với ông Q, vì vậy việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

[3] Về quan hệ tài sản: Các đương sự không yêu cầu, Tòa án không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T1 được ly hôn anh Bùi Xuân T2.

2- Về quan hệ con chung: Giao con Bùi Thị Mai P, sinh ngày 02/10/2003 cho chị T1 nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Chấp nhận việc chị T1 ủy quyền cho ông Nguyễn Phương Q (bố đẻ chị T1) nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Bùi Thị Mai P thay chị T1 trong thời gian chị T1 lao động làm ăn xa nhà.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ chăm sóc con chung.

3- Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị T1 nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0008675 ngày 06 tháng 7 năm 2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh Bùi Xuân T2, ông Nguyễn Phương Q, vắng mặt chị Nguyễn Thị T1. Anh T2, ông Q có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- UBND xã V2;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HCTP (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Phương Thảo